

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013
và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 31 tháng 03 năm 2013



Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Các thành viên Ban Điều hành tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2012

Ban Kiểm soát tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
 Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	
A	TÀI SẢN				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.029.253	5.627.307	
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		17.381.212	15.732.095	
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		70.351.250	65.712.726	
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		59.108.703	60.509.084	
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.363.331	5.320.515	
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(120.784)	(116.873)	
IV	Chứng khoán kinh doanh		4	141.737	520.876
1	Chứng khoán kinh doanh			142.100	521.239
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(363)	(363)
V	Cho vay và ứng trước khách hàng			233.165.635	235.869.977
1	Cho vay khách hàng		5	239.174.418	241.162.675
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		6	(6.008.783)	(5.292.698)
VII	Chứng khoán đầu tư		7	79.487.279	78.521.304
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			74.148.142	73.945.195
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			5.650.161	4.843.173
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			(311.024)	(267.064)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			3.067.181	3.020.788
1	Vốn góp liên doanh		8(a)	720.579	719.266
2	Đầu tư vào công ty liên kết		8(b)	15.096	13.966
3	Đầu tư dài hạn khác			2.368.744	2.324.794
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(37.238)	(37.238)
IX	Tài sản cố định			3.519.041	3.659.582
1	Tài sản cố định hữu hình			2.188.043	2.304.003
a	Nguyên giá			5.482.794	5.471.618
b	Hao mòn tài sản cố định			(3.294.751)	(3.167.615)
2	Tài sản cố định vô hình			1.330.998	1.355.579
a	Nguyên giá			1.676.224	1.676.224
b	Hao mòn tài sản cố định			(345.226)	(320.645)
XI	Tài sản Có khác			8.337.798	5.810.418
1	Các khoản phải thu			4.971.411	1.566.149
2	Các khoản lãi, phí phải thu			3.047.273	3.436.613
3	Tài sản Có khác			319.114	807.656
TỔNG TÀI SẢN CÓ			420.480.386	414.475.073	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	9	12.654.503	24.806.433
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10	37.774.788	34.066.352
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		21.850.151	16.963.858
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		15.924.637	17.102.494
III	Tiền gửi của khách hàng	11	297.758.690	284.414.568
IV	Các công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		349.834	5.461
VI	Phát hành giấy tờ có giá	12	2.020.675	2.027.567
VII	Các khoản nợ khác		27.283.190	27.449.714
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.430.922	3.454.890
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		55.396	53.607
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	23.229.085	23.364.269
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn		567.787	576.948
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			377.841.680	372.770.095
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	32.420.728
a	Vốn điều lệ		23.174.171	23.174.171
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	9.201.397
c	Vốn khác		45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.793.880	2.793.880
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2(c)	(59.009)	121.228
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		71.003	72.800
5	Lợi nhuận chưa phân phối		7.255.420	6.144.427
a	Lợi nhuận để lại năm trước		6.142.969	3.058.026
b	Lợi nhuận năm nay		1.112.451	3.086.401
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			42.482.022	41.553.063
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		156.684	151.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			420.480.386	414.475.073

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/3/2013
Triệu VNĐ

31/12/2012
Triệu VNĐ
(đã kiểm toán)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	18.410	19.400
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	38.931.814	29.674.606
3	Bảo lãnh khác	16.443.499	17.353.819
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết khác	316.202	364.982

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Mẫu B03a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

		Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	7.380.722	8.750.059	7.380.722	8.750.059
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	16	(4.789.856)	(5.450.047)	(4.789.856)	(5.450.047)
I	Thu nhập lãi thuần		2.590.866	3.300.012	2.590.866	3.300.012
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		616.016	350.864	616.016	350.864
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(233.497)	(180.814)	(233.497)	(180.814)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		382.519	170.050	382.519	170.050
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		476.394	352.777	476.394	352.777
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		6.479	22.437	6.479	22.437
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		50.953	-	50.953	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		45.104	103.254	45.104	103.254
6	Chi phí hoạt động khác		(26.525)	(29.517)	(26.525)	(29.517)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		18.579	73.737	18.579	73.737
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	17	79.873	185.444	79.873	185.444
VIII	Chi phí hoạt động	18	(1.332.765)	(1.419.011)	(1.332.765)	(1.419.011)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.272.898	2.685.446	2.272.898	2.685.446
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(807.607)	(950.388)	(807.607)	(950.388)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.465.291	1.735.058	1.465.291	1.735.058

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(348.070)	(388.173)	(348.070)	(388.173)
XII	Chi phí thuế TNDN	(348.070)	(388.173)	(348.070)	(388.173)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.117.221	1.346.885	1.117.221	1.346.885
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(4.770)	(5.017)	(4.770)	(5.017)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.112.451	1.341.868	1.112.451	1.341.868
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	19	482	584	482

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương





Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.770.062	9.599.894
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.813.824)	(5.844.797)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	382.519	170.050
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	694.063	367.875
5	Thu nhập/Chi phí khác	(15.194)	17.967
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	33.532	55.455
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.393.365)	(1.233.429)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(209.395)	(376.347)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.448.398	2.756.668
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.499.926)	(1.785.984)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.044.796)	1.606.662
11	Các khoản về cho vay khách hàng	1.988.257	1.203.716
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	-	(8.872)
13	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(65.320)
14	Tài sản hoạt động khác	(2.919.091)	(4.557.523)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(12.151.930)	(19.721.926)
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	3.708.436	1.595.900
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	13.344.124	(2.537.728)
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(6.892)	(4.026)
19	Các khoản công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	344.373	-
20	Các khoản công nợ hoạt động	2.306.258	(15.653)
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(27.864)	(16.695)
I	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	(510.653)	(21.550.781)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(11.176)	(118.741)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	266	636
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(25)	(321)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(48.950)	(176.063)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	5.000	10.240
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn trong kỳ	81.299	174.047
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	752	-
II	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động đầu tư	27.166	(110.202)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	3.476.126
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ tiền phát hành cổ phiếu	-	8.342.702
3	Tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	(2.780.900)	-
III	Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động tài chính	(2.780.900)	11.818.828
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.264.387)	(9.842.155)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	120.707.847	124.705.018
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 20)	117.443.460	114.862.863

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương





Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/3/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	347.612.562	15,00%	347.612.562	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	7,90%
	2.317.417.076	100%	2.317.417.076	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15/06/2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Vietcombank có 13.637 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 13.637 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam (“Triệu VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – *Báo cáo tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán có liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngoại trừ các điểm được trình bày tại Thuyết minh 2(c), Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/ Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc còn lại tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Vietcombank đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 05 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng bị chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này phải lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012).

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Trợ cấp thôi việc, mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, có hiệu lực từ năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm từ chi phí hoạt động.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngân hàng chỉ chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện hiện tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(p) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(q) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chỉ có hai tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận

này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(v) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(v) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Các tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán;

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 23(b).

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	114.806	509.670
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	3
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	27.294	11.566
	142.100	521.239
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(363)	(363)
	141.737	520.876

5. Cho vay khách hàng

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	235.552.746	237.669.404
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.020.850	1.957.783
Cho thuê tài chính	1.400.220	1.346.346
Các khoản trả thay khách hàng	54.590	17.822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	22.884	43.224
Nợ cho vay được khoanh	123.128	128.096
	239.174.418	241.162.675

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	198.036.545	201.798.721
Nợ cần chú ý	33.442.342	33.572.647
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.209.169	3.126.126
Nợ nghi ngờ	1.470.325	1.213.720
Nợ có khả năng mất vốn	2.016.037	1.451.461
	239.174.418	241.162.675

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay:

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	149.032.467	149.536.983
Trung hạn	25.012.894	25.093.195
Dài hạn	65.129.057	66.532.497
	239.174.418	241.162.675

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.736.054	1.734.769
Dự phòng cụ thể	4.272.729	3.557.929
	6.008.783	5.292.698

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.734.769	1.464.435
Trích lập dự phòng	1.285	270.334
Số dư cuối kỳ	1.736.054	1.734.769

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	3.557.929	3.863.719
Trích lập dự phòng	714.800	3.277.270
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	-	(3.583.060)
Số dư cuối kỳ	4.272.729	3.557.929

7. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	73.963.971	73.715.756
Chứng khoán vốn	184.171	229.439
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(295.794)	(261.204)
	73.852.348	73.683.991
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	5.134.450	4.327.462
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	515.711	515.711
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.230)	(5.860)
	5.634.931	4.837.313
	79.487.279	78.521.304

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	392.172
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	40.677
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	287.730
			649.665	720.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	390.096
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.738
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	286.432
			649.665	719.266

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank -Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.020
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	4.076
			17.710	15.096

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.126
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	3.840
			17.710	13.966

9. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/03/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay NHNN	391.363	375.229
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác với NHNN	12.263.140	24.431.204
	12.654.503	24.806.433

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.850.151	16.963.858
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.360.871	1.880.690
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.184.266	15.062.028
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	301.500	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.514	21.140
Vay các tổ chức tín dụng khác	15.924.637	17.102.494
Vay bằng VNĐ	2.141.500	4.060.000
Vay bằng ngoại tệ	13.783.137	13.042.494
	37.774.788	34.066.352

11. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	60.559.515	67.119.454
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	40.199.058	44.977.923
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20.360.457	22.141.531
Tiền gửi có kỳ hạn	233.467.344	214.121.778
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	181.165.239	164.554.989
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	52.302.105	49.566.789
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.848.331	2.252.301
Tiền gửi ký quỹ	883.500	921.035
	297.758.690	284.414.568

12. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	16.756	20.329
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	-
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	236	283
Trung hạn bằng VNĐ	2.416	2.805
Trung dài hạn bằng ngoại tệ	14.104	17.241
Trái phiếu và tín phiếu chính phủ	2.003.919	2.007.238
Ngắn hạn bằng VNĐ	232	232
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	716	716
Trung hạn bằng VNĐ	2.002.959	2.006.278
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.020.675	2.027.567

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Phải trả nội bộ	1.519.055	1.652.752
Phải trả bên ngoài	21.638.978	21.711.517
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.158.033	23.364.269
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	567.787	576.948
	23.725.820	23.941.217

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của các tổ chức tín dụng			Tổng Triệu VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
				Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ					
Số dư tại ngày 1/1/2013 (đã kiểm toán)	23.174.171	9.201.397	45.160	895.598	1.830.233	68.049	2.793.880	72.800	121.228	6.144.427	41.553.063
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.112.451	1.112.451
Điều chỉnh kiểm toán chưa hạch toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.458)	(1.458)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán độc lập	-	-	-	-	-	-	-	(1.797)	-	-	(1.797)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	(180.237)	-	(180.237)
Số dư tại ngày 31/3/2013	23.174.171	9.201.397	45.160	895.598	1.830.233	68.049	2.793.880	71.003	(59.009)	7.255.420	42.482.022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Thông tin về các cổ đông của Ngân hàng

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank)	3.476.126	3.476.126
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	23.174.171

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/3/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.702.773	7.623.365
Thu nhập lãi tiền gửi	96.551	280.326
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.531.521	660.373
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	45.229	53.511
Thu lãi khác	4.648	132.484
	7.380.722	8.750.059

16. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(4.243.486)	(4.579.478)
Trả lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	(205.746)	(438.634)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(25.682)	(60.121)
Chi phí khác	(314.942)	(371.814)
	(4.789.856)	(5.450.047)

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	81.299	174.047
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư	81.297	173.999
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh	2	48
Thu từ bán các khoản góp vốn đầu tư dài hạn	-	1.551
(Lỗ)/ lãi thuần ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(1.426)	9.846
	79.873	185.444

18. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(32.329)	(44.942)
Chi phí cho nhân viên	(762.777)	(877.728)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(705.419)	(786.380)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(48.890)	(78.550)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(182)	(33)
- Chi đóng góp xã hội	(5.355)	(563)
Chi về tài sản	(280.788)	(257.474)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(149.941)	(134.923)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(210.351)	(208.227)
- Chi công tác phí	(8.228)	(9.183)
- Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	(442)	(1.289)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(43.631)	(27.772)
Chi phí hoạt động khác	(2.889)	(2.868)
	(1.332.765)	(1.419.011)

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ /1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.117.221	1.346.885

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013	Giai đoạn từ /1/2012 đến 31/3/2012
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	2.298.317.485

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	482	584

20. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.029.253	5.627.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.381.212	15.732.095
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	62.806.100	60.663.590
Chứng khoán kinh doanh	142.100	521.239
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	32.084.795	38.163.616
	117.443.460	120.707.847

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Thu nhập lãi tiền gửi		11.028	56.693
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		7.806	200.863
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Thu nhập lãi tiền vay		23.468	120.998
Chi phí lãi tiền gửi		4.027	39.056
Chi phí lãi tiền vay		672	682

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/3/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		17.381.175	15.732.059
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		1.223.950	1.111.058
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Cho vay		1.821.566	2.180.529
Tiền gửi tại Ngân hàng		11.430.553	23.695.375
Vay Bộ Tài chính		37.781	37.781
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng		515.711	515.711

22. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Từ 1/1/2013 đến 31/3/2013					
		Triệu VNĐ					
		Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.311.204	1.327.962	4.058.105	(4.283.019)	(33.530)	7.380.722
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(5.648.876)	(887.589)	(2.572.043)	4.285.122	33.530	(4.789.856)
I	Thu nhập lãi thuần	662.328	440.373	1.486.062	2.103	-	2.590.866
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	407.136	42.103	187.477	2.109	(22.809)	616.016
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(222.938)	(2.575)	(7.226)	(1.001)	243	(233.497)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	184.198	39.528	180.251	1.108	(22.566)	382.519
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	443.370	12.304	20.606	114	-	476.394
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.479	-	-	-	-	6.479
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	50.953	-	-	-	-	50.953
5	Thu nhập hoạt động khác	11.691	11.590	21.643	180	-	45.104
6	Chi phí hoạt động khác	(20.439)	(5.331)	(20)	(735)	-	(26.525)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	(8.748)	6.259	21.623	(555)	-	18.579
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	79.873	-	-	-	-	79.873
VIII	Chi phí hoạt động	(766.606)	(151.835)	(430.105)	(6.785)	22.566	(1.332.765)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	651.847	346.629	1.278.437	(4.015)	-	2.272.898
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)	(807.810)	-	-	203	-	(807.607)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(155.963)	346.629	1.278.437	(3.812)	-	1.465.291
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.282	(86.657)	(319.609)	(86)	-	(348.070)
XII	Chi phí thuế TNDN	58.282	(86.657)	(319.609)	(86)	-	(348.070)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	(97.681)	259.972	958.828	(3.898)	-	1.117.221

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Từ 1/1/2013 đến 31/3/2013 Triệu VND					
		Dịch vụ tài chính Ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.338.178	51.941	17.699	6.434	(33.530)	7.380.722
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.800.666)	(22.720)	-	-	33.530	(4.789.856)
I	Thu nhập lãi thuần	2.537.512	29.221	17.699	6.434	-	2.590.866
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	588.280	972	18.750	30.823	(22.809)	616.016
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(214.795)	(36)	(9.295)	(9.614)	243	(233.497)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	373.485	936	9.455	21.209	(22.566)	382.519
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	476.280	114	-	-	-	476.394
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.478	-	1	-	-	6.479
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	50.873	-	80	-	-	50.953
5	Thu nhập hoạt động khác	44.208	886	10	-	-	45.104
6	Chi phí hoạt động khác	(25.790)	(735)	-	-	-	(26.525)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	18.418	151	10	-	-	18.579
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	79.871	-	2	-	-	79.873
VIII	Chi phí hoạt động	(1.323.370)	(11.580)	(14.420)	(5.961)	22.566	(1.332.765)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.219.547	18.842	12.827	21.682	-	2.272.898
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(802.809)	(4.798)	-	-	-	(807.607)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.416.738	14.044	12.827	21.682	-	1.465.291
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(334.894)	(3.467)	(3.206)	(6.503)	-	(348.070)
XII	Chi phí thuế TNDN	(334.894)	(3.467)	(3.206)	(6.503)	-	(348.070)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.081.844	10.577	9.621	15.179	-	1.117.221

23. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2013:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.029.253	-	-	-	-	5.029.253
II	Tiền gửi tại NHNN	17.381.212	-	-	-	-	17.381.212
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	70.472.034	-	-	70.472.034
IV	Chứng khoán kinh doanh	142.100	-	-	-	-	142.100
V	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	239.174.418	-	-	239.174.418
VI	Chứng khoán đầu tư	-	5.650.161	-	74.148.142	-	79.798.303
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.368.744	-	-	-	2.368.744
VIII	Tài sản tài chính khác	-	-	6.816.769	-	-	6.816.769
		22.552.565	8.018.905	316.463.221	74.148.142	-	421.182.833
Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	50.429.291	50.429.291
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	297.758.690	297.758.690
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	349.834	-	-	-	-	349.834
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.020.675	2.020.675
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	15.019.902	15.019.902
		349.834	-	-	-	365.228.558	365.578.392

* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	67.358.525	-	3.113.509	70.472.034
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	59.108.703	-	-	59.108.703
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	8.249.822	-	3.113.509	11.363.331
Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	196.846.947	1.189.598	41.137.873	239.174.418
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.644.304	-	200.000	3.844.304
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.128.524	-	200.000	3.328.524
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	515.780	-	-	515.780
Tài sản Có khác	6.816.769	-	-	6.816.769
	274.666.545	1.189.598	44.451.382	320.307.525

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	19.241.398
Giấy tờ có giá	8.639.288
Bất động sản	178.061.404
Tài sản thế chấp khác	98.654.742
	304.596.832

(d) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Quá hạn	Không chịu	Trong vòng	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến	Từ 1 đến	Trên	Tổng cộng
		Triệu VNĐ	lãi suất	1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	5 năm	Triệu VNĐ
	Tài sản		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.029.253	-	-	-	-	-	-	5.029.253
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	17.381.212	-	-	-	-	-	17.381.212
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	59.351.532	3.612.976	5.507.526	2.000.000	-	-	70.472.034
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	142.100	-	-	-	-	-	142.100
V	Cho vay khách hàng – gộp	12.808.039	-	82.109.394	92.035.971	40.825.067	8.434.689	2.795.844	165.414	239.174.418
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	-	12.246.333	19.838.462	16.485.751	6.532.000	19.310.757	5.185.000	79.798.303
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	3.104.419	-	-	-	-	-	-	3.104.419
VIII	Tài sản cố định	-	3.519.041	-	-	-	-	-	-	3.519.041
IX	Tài sản Có khác – gộp	-	8.337.798	-	-	-	-	-	-	8.337.798
	Tổng tài sản Có	13.008.039	19.990.511	171.230.571	115.487.409	62.818.344	16.966.689	22.106.601	5.350.414	426.958.578
I, II	Nợ phải trả									
	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	40.661.960	3.488.332	2.195.940	4.082.800	259	-	50.429.291
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	170.674.132	64.286.613	19.564.121	38.823.728	4.404.491	5.605	297.758.690
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	349.834	-	-	-	349.834
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.180	241	12.254	-	-	2.000.000	2.020.675
VI	Các khoản nợ khác	-	16.783.190	600.000	9.900.000	-	-	-	-	27.283.190
	Tổng nợ phải trả	-	16.783.190	211.944.272	77.675.186	22.122.149	42.906.528	4.404.750	2.005.605	377.841.680
	Mức chênh lệch cầm với lãi suất	13.008.039	3.207.321	(40.713.701)	37.812.223	40.696.195	(25.939.839)	17.701.851	3.344.809	49.116.898
	Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	13.008.039	16.215.360	(24.498.341)	13.313.882	54.010.077	28.070.238	45.772.089	49.116.898	

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Euro Triệu VNĐ	Đô la Mỹ Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	230.841	1.180.871	227.240	1.638.952
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	6.479.008	-	6.479.008
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.768.408	45.618.230	5.083.463	54.470.101
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V	Cho vay khách hàng – gộp	941.715	63.557.171	27.979	64.526.865
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	38.630	-	38.630
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-
VIII	Tài sản cố định	-	2.879	1.014	3.893
IX	Tài sản Có khác – gộp	(2.100.758)	349.296	(12.333.733)	(14.085.195)
	Tổng tài sản Có	2.840.206	117.226.085	(6.994.037)	113.072.254
	Nợ phải trả				
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.579.081	38.612.285	4.390.722	44.582.088
III	Tiền gửi của khách hàng	5.033.049	54.345.364	15.187.464	74.565.877
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(1.657.555)	20.862.144	(14.690.467)	4.514.122
V	Phát hành giấy tờ có giá	315	14.753	-	15.068
VI	Các khoản nợ khác	88.973	(16.283.351)	339.586	(15.854.792)
	Tổng nợ phải trả	5.043.863	97.551.195	5.227.305	107.822.363
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.203.657)	19.674.890	(12.221.342)	5.249.891

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.029.253	-	-	-	-	5.029.253
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	17.381.212	-	-	-	-	17.381.212
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	59.230.011	3.576.089	6.866.002	799.932	-	70.472.034
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	142.100	-	-	-	-	142.100
V	Cho vay khách hàng – gộp	8.552.925	4.440.361	18.106.259	53.311.212	91.523.070	47.541.778	15.698.813	239.174.418
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	-	12.246.333	19.838.462	22.374.949	19.953.559	5.185.000	79.798.303
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.104.419	3.104.419
VIII	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.519.041	3.519.041
IX	Tài sản Có khác – gộp	-	-	81.963	8.255.835	-	-	-	8.337.798
Tổng tài sản Có		8.752.925	4.440.361	112.217.131	84.981.598	120.764.021	68.295.269	27.507.273	426.958.578
Nợ phải trả									
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	35.579.796	2.251.974	3.160.784	7.334.273	2.102.464	50.429.291
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	121.940.630	80.500.518	77.851.887	10.974.034	6.491.621	297.758.690
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	349.834	-	-	349.834
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.180	241	12.254	-	2.000.000	2.020.675
VI	Các khoản nợ khác	-	-	682.260	26.600.930	-	-	-	27.283.190
Tổng nợ phải trả		-	-	158.210.866	109.353.663	81.374.759	18.308.307	10.594.085	377.841.680
Mức chênh thanh khoản ròng		8.752.925	4.440.361	(45.993.735)	(24.372.065)	39.389.262	49.986.962	16.913.188	49.116.898

24. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 25% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 16,5% đối với công ty con tại Hồng Kông (Công ty TNHH Tài chính Việt Nam) và từ 15% đến 39% đối với công ty con tại Hoa Kỳ (Công ty Chuyển tiền Vietcombank).

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

25. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Vietcombank Quý I năm 2013 so với Quý I của năm 2012 giảm 229 tỷ đồng (tương đương 17,05%) nguyên nhân chủ yếu do Lợi nhuận trước thuế của Vietcombank giảm so với Quý I/2012 khoảng 270 tỷ đồng tương đương 15,55% từ các khoản mục chính sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
(Giảm) lợi nhuận do giảm thu lãi thuần	(710)	(40,91%)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ	212	12,22%
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí hoạt động	86	4,96%
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	142	8,18%
	(270)	(15,55%)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc